

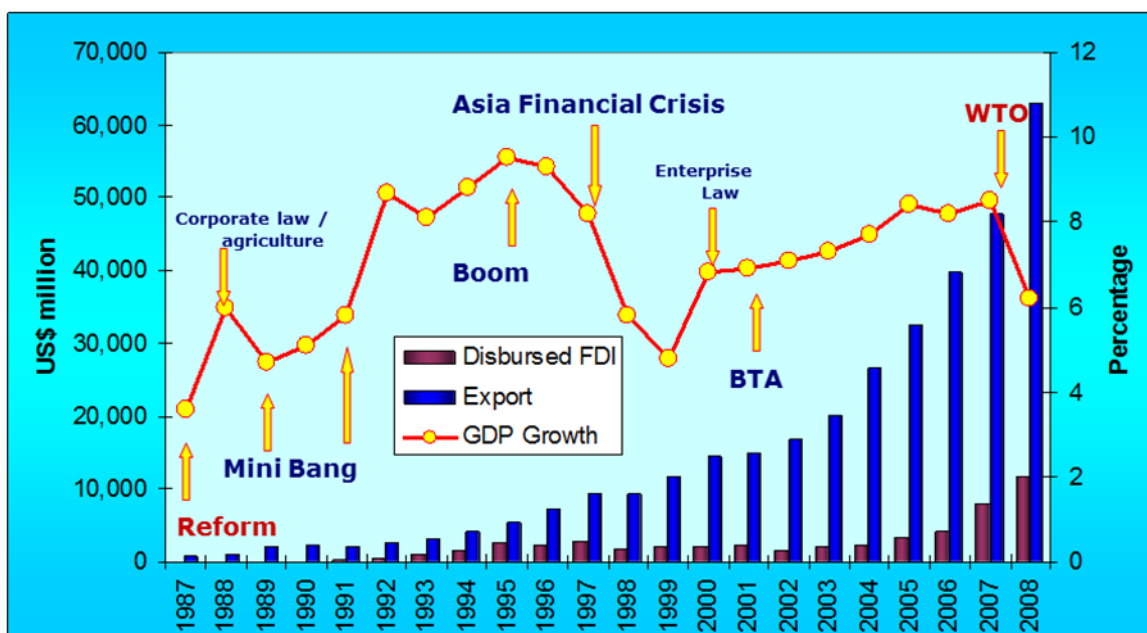
CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI VIỆT NAM KHI THAM GIA HIỆP ĐỊNH TPP¹

TS. Đào Ngọc Tiến

Trường Đại học Ngoại thương

1. Vị trí của Hiệp định TPP trong quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam: Cơ hội phát triển đến từ nỗ lực đổi mới trong nước

Hơn 25 năm đổi mới và hội nhập quốc tế đã đem lại những thành tựu đáng ghi nhận trong phát triển kinh tế của Việt Nam, đặc biệt là về tăng trưởng GDP và xuất khẩu. Trong quá trình này, chúng ta cũng đã có nhiều nỗ lực, cả về hội nhập quốc tế và cải cách trong nước (hình 1). Chính những nỗ lực này đã góp phần quan trọng đối với những thành tựu phát triển kinh tế xã hội của nước ta trong những năm qua.



Hình 1: Quá trình hội nhập của Việt Nam

Nguồn: Tác giả xây dựng từ số liệu Tổng cục Thống kê

¹ Bản thảo bài viết phục vụ Hội thảo “Đàm phán và ký kết Hiệp định thương mại tự do: Kinh nghiệm và thực tiễn”. Các nội dung trong bài viết thể hiện quan điểm cá nhân tác giả. Mọi ý kiến góp ý xin gửi về dntien@ftu.edu.vn

Từ hình 1, có thể nhận ra 2 bước đột phá trong quá trình hội nhập của Việt Nam là việc gia nhập ASEAN và WTO:

- Năm 1995, việc gia nhập ASEAN đánh dấu việc Việt Nam mở cửa với thế giới. Đây là tổ chức quốc tế đầu tiên mà Việt Nam tham gia, cùng với các cam kết quốc tế cụ thể. Để phục vụ cho việc gia nhập ASEAN, chúng ta cũng đã có nhiều nỗ lực cải cách trong nước với việc ban hành Luật Thương mại, Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư nước ngoài, Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu,...

- Năm 2007, việc gia nhập WTO đánh dấu việc Việt Nam hội nhập rộng với nền kinh tế thế giới. Gia nhập WTO, Việt Nam được đối xử bình đẳng với hơn 150 nước thành viên của WTO. Trong quá trình 11 năm đàm phán gia nhập WTO, chúng ta cũng đã ban hành một khối lượng văn bản pháp quy trong nước khổng lồ, với Luật đầu tư, Luật doanh nghiệp (sửa đổi), Luật thương mại (sửa đổi),...

Như vậy, có thể nói, sau khi gia nhập WTO, quá trình hội nhập của Việt Nam cần phải chuyển sang giai đoạn mới, từ hội nhập theo chiều rộng sang hội nhập theo chiều sâu. Và một trong những yêu cầu của quá trình hội nhập theo chiều sâu đòi hỏi chúng ta phải lựa chọn những đối tác chiến lược “thực chất”. Cùng với Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam – Nhật Bản VJEPA, khởi động đàm phán Hiệp định thương mại Việt Nam – EU, Hiệp định TPP có thể coi là một những nỗ lực này.

Cơ hội lớn nhất đến từ TPP là tạo ra động lực thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế xã hội. Tuy nhiên, đi kèm với cơ hội lớn này, cũng giống như việc gia nhập ASEAN và WTO, thách thức đối với Việt Nam chính là đổi mới và cải cách trong nước. Chỉ khi chúng ta nỗ lực vượt qua thách thức này thì cơ hội mới mở ra đối với Việt Nam.

2. Cơ hội và thách thức trong lĩnh vực thương mại

Mặc dù Hiệp định TPP đang trong quá trình đàm phán, các nội dung đàm phán vẫn được giữ bí mật nhưng Hiệp định TPP chắc chắn bao gồm nhiều lĩnh vực khác nhau, từ các lĩnh vực thương mại truyền thống, xuất hiện trong tất cả các FTA đến các lĩnh vực phi thương mại, ít hoặc thậm chí chưa

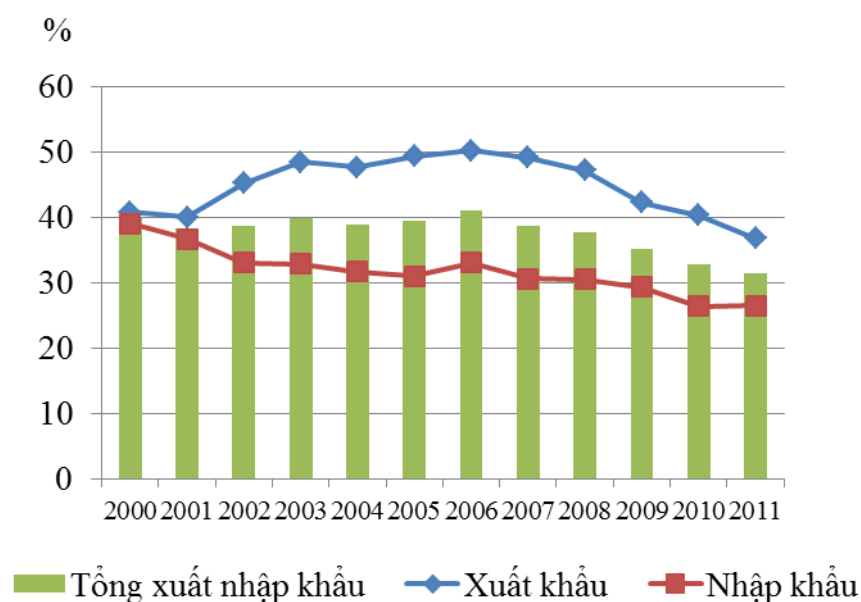
từng xuất hiện trong các FTA. Đối với Việt Nam, đây sẽ là thách thức lớn khi chúng ta chưa có kinh nghiệm trong việc đàm phán và thực hiện các cam kết quốc tế trong các lĩnh vực này. Chẳng hạn, trong lĩnh vực lao động, những yêu cầu về quyền tự do thành lập công đoàn là thách thức lớn đối với Việt Nam khi chúng ta chưa có các cam kết quốc tế trong lĩnh vực này. Để đánh giá cơ hội và thách thức trong các lĩnh vực này, cần phải đi sâu phân tích nội dung đàm phán cụ thể trong từng lĩnh vực. Cho đến nay, cũng đã có một số nghiên cứu theo hướng này. Điểm chung của các nghiên cứu này cho thấy những nội dung đưa ra đàm phán đều phù hợp với xu hướng phát triển trên thế giới và ở từng nước thành viên TPP, bao gồm cả Việt Nam. Đây sẽ là cơ hội cho nước ta để tận dụng những hỗ trợ của các nước thành viên trong việc đổi mới và cải cách trong nước. Tuy nhiên, thách thức với các nước thành viên xuất phát từ sự khác biệt về trình độ phát triển giữa các nước thành viên TPP nên việc đáp ứng một mức cam kết chung là rất khó. Đây sẽ là thách thức lớn đối với Việt Nam, một nước đang ở trình độ phát triển thấp, thậm chí có thể nói là khó có thể vượt qua trong giới hạn thời gian và lộ trình đàm phán TPP. Điều này đòi hỏi các nhà đàm phán cần chú ý đến những ngoại lệ và linh hoạt giành cho các nước tham gia, phù hợp với trình độ phát triển².

2.1. Luồng thương mại giữa Việt Nam và các nước TPP

a. Quy mô luồng thương mại

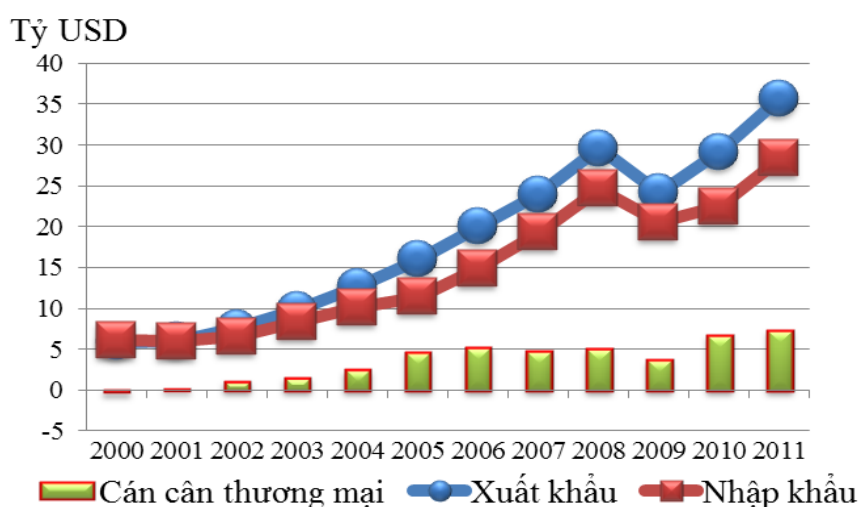
Nhìn chung, thương mại giữa Việt Nam và các nước TPP có một vị trí quan trọng trong hoạt động thương mại quốc tế nói chung của Việt Nam. Kim ngạch hàng hóa của Việt Nam sang các nước TPP cũng như kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ các nước TPP tới Việt Nam luôn chiếm tỷ trọng cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam (Hình 2). Đặc biệt, Hình 2 còn cho thấy cán cân thương mại Việt Nam – các nước TPP luôn thặng dư về phía Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2001 đến nay.

² Phần còn lại của bài viết sẽ tập trung vào những cơ hội và thách thức trong lĩnh vực thương mại.



Hình 2: Tỷ trọng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa với các nước TPP của Việt Nam

Nguồn: Tác giả tự lập dựa trên số liệu của Tổng cục thống kê các năm 2001-2012



Hình 3: Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa và cán cân thương mại với các nước TPP của Việt Nam

Nguồn: Tác giả tự lập dựa trên số liệu của Tổng cục thống kê các năm 2001-2012

Xét trong **giai đoạn 2000-2006**, là thời kỳ Việt Nam chủ động có những điều chỉnh về cơ chế, chính sách, pháp luật để chuẩn bị cho việc gia nhập WTO, giá trị kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và các nước tham gia Hiệp định TPP luôn chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng thể kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam (Hình 2.1). Cụ thể, tỷ trọng này khá đồng đều trong các năm, dao động từ mức

38,4% (năm 2000) đến 41,1% (năm 2006)³. Trong đó, tỷ trọng của kim ngạch xuất khẩu (40,8%-50,2%) luôn cao hơn tỷ trọng của kim ngạch nhập khẩu (31%-9,1%)⁴. Còn xét về giá trị tuyệt đối, bình quân tổng giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và các nước TPP trong giai đoạn này là 20 tỷ USD⁵/năm. Hình 2.2 cũng chỉ ra từ năm 2000, giá trị xuất khẩu luôn lớn hơn giá trị nhập khẩu. Do đó, trong quan hệ thương mại với các quốc gia TPP, Việt Nam luôn có thặng dư đối lập với cán cân thương mại tổng thể bị thâm hụt của Việt Nam giai đoạn này.

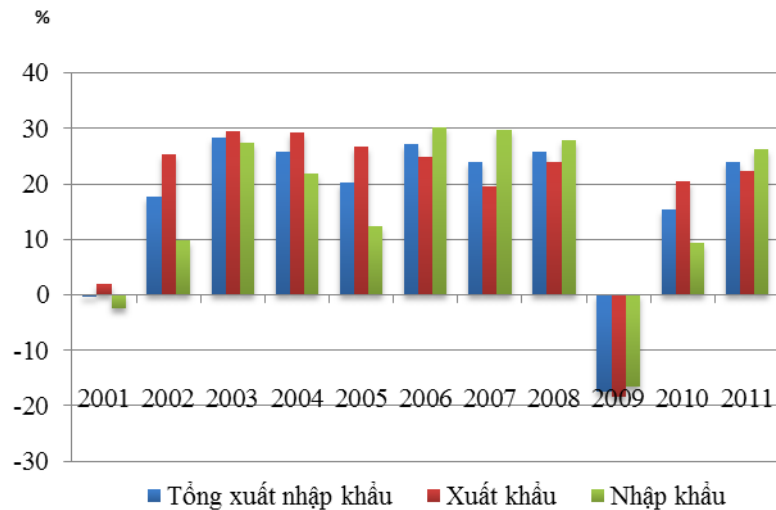
Sau khi Việt Nam tham gia WTO (2007-2011), tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu cũng như tỷ trọng tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với các nước TPP đều nhỏ hơn so với giai đoạn trước nhưng vẫn ở mức tương đối cao (tỷ trọng bình quân của kim ngạch xuất khẩu là 43,22%⁶, kim ngạch nhập khẩu là 28,73%⁷). Điều này có thể do tất cả các thành viên TPP đều đã có thỏa thuận tối huệ quốc hoặc những ứ đãi cao hơn tối huệ quốc về thuế quan (CEPT/ATIGA) với Việt Nam trước năm 2007 nên việc tham gia WTO không tác động nhiều đến hàng rào thuế quan giữa Việt Nam và các nước TPP như các quốc gia WTO khác chưa có thỏa thuận tối huệ quốc với Việt Nam. Tuy nhiên, xét về giá trị tuyệt đối thì cả kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu đều cao hơn giai đoạn trước nhưng không ổn định qua các năm. Nếu như tổng kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và TPP năm 2007, 2008 vẫn đạt mức cao (khoảng 40 tỷ USD) thì đến năm 2009, kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu giữa Việt Nam và các nước TPP đều giảm khá nhiều theo xu hướng chung của kinh tế thế giới thời điểm đó. Sự không ổn định này là do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu bắt đầu vào cuối năm 2007.

b. Tốc độ tăng trưởng

Kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và các nước tham gia Hiệp định TPP trong những năm 2000-2011 tăng trưởng với tốc độ bình quân là 18,7 %, trong đó tốc độ tăng trưởng bình quân kim ngạch xuất khẩu, kim ngạch nhập khẩu lần lượt là: 18,7% và 16%.⁸

^{3,7,8:} Tác giả tính toán dựa trên số liệu của Tổng cục thống kê các năm 2000 - 2007

^{6,10,11:} Tác giả tính toán dựa trên số liệu của Tổng cục thống kê các năm 2001-2012



Hình 4: Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa với các nước TPP của Việt Nam

Nguồn: Tác giả lập dựa trên số liệu của Tổng cục thống kê các năm 2001-2012

Giai đoạn 2000-2006, căn cứ theo số liệu của Tổng cục thống kê những năm này, kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam sang các nước TPP đã tăng hơn 3 lần từ mức 12 tỷ USD lên tới 34,9 tỷ USD và mức độ thặng dư thương mại cũng tăng hơn 50 lần từ mức 0,1 tỷ USD (năm 2001) tới 5,2 tỷ USD (năm 2006). Đặc biệt là thặng dư thương mại năm 2002 tăng gấp 10 lần thặng dư thương mại năm 2001. Nguyên nhân của điều này có thể là do tác động của Hiệp định thương mại Việt Mỹ có hiệu lực cuối năm 2001 đã thúc đẩy mạnh mẽ luồng xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ. Bên cạnh đó, tốc độ tăng trưởng của kim ngạch xuất khẩu luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng của kim ngạch nhập khẩu (trừ năm 2001 và 2006).

Giai đoạn 2007-2011, hai năm đầu tiên sau khi gia nhập WTO, tốc độ tăng trưởng kim ngạch thương mại hai chiều tương đối cao. Tuy nhiên, ngay sau đó, kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu, xuất nhập khẩu trong năm 2009 suy giảm khá nhiều do ảnh hưởng từ khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu giảm 17,5%⁹, kim ngạch nhập khẩu giảm 16,5%¹⁰, kim ngạch xuất nhập khẩu giảm 18,4%¹¹. Trong hai năm tiếp theo, tốc độ tăng trưởng đã dần phục hồi, tuy nhiên mức độ tăng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu cũng như kim ngạch thương mại hai chiều vẫn chưa thể đạt bằng hai năm 2007 và 2008. Tốc độ tăng trưởng bình quân

^{9,13,14}: Tác giả tự tính toán dựa trên số liệu của Tổng cục thống kê các năm 2008-2012

của giai đoạn này nhìn chung thấp hơn giai đoạn trước, trong đó tốc độ tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu thường cao hơn tốc độ kim ngạch xuất khẩu (trừ năm 2010).

c. Cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu

Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu

Từ năm 2000 trở lại đây, cơ cấu hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang các nước TPP có những dịch chuyển liên tục theo chiều hướng tích cực, với sự suy giảm trong tỷ trọng của một số nhóm hàng có hàm lượng chế biến thấp như nông lâm thủy sản hay khoáng sản, sự tăng lên của các mặt hàng có hàm lượng chế biến, chế tạo cao hơn như dệt may, da giày, máy móc, linh kiện điện tử, việc tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu không chỉ do tăng nhanh của khối lượng xuất khẩu. Tuy nhiên, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang các nước TPP nhìn chung chưa đa dạng, phụ thuộc vào một số mặt hàng chủ lực như dệt may, khoáng sản. Bên cạnh đó, những mặt hàng thô, sơ chế vẫn chiếm một tỷ trọng lớn trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang các nước TPP. Sau khi Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam – Hoa Kỳ có hiệu lực, cánh cửa cho hàng dệt may thâm nhập thị trường Mỹ rộng mở hơn, kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này tăng mạnh, trở thành mặt hàng có tỷ trọng lớn nhất trong danh mục hàng hóa xuất khẩu sang Hoa Kỳ nói riêng, xuất khẩu sang các nước TPP nói chung. Bên cạnh đó, những quốc gia như Nhật Bản, Singapore vốn hạn chế về tài nguyên thiên nhiên nhưng lại có công nghệ chế biến hiện đại cũng là một yếu tố thu hút xuất khẩu hàng hóa thô, sơ chế của Việt Nam sang các thị trường này để tiếp tục chế biến và tái xuất.

Từ khi Việt Nam gia nhập WTO, với những điều chỉnh hệ thống pháp luật phù hợp hơn với hội nhập kinh tế toàn cầu, các nhà đầu tư nước ngoài có điều kiện thuận lợi hơn khi đầu tư vào Việt Nam, thúc đẩy sản xuất, xuất khẩu những mặt hàng gia công sử dụng nhiều lao động như da giày, dệt may và bên cạnh đó đầu tư nước ngoài cũng tạo điều kiện cho công nghệ thâm nhập vào Việt Nam, dẫn đến tỷ trọng xuất khẩu của máy móc, thiết bị điện, điện tử có những chuyển biến tích cực về tỷ trọng trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu. Tuy nhiên, các nước TPP đều có trình độ phát triển kinh tế, công nghệ cao hơn hẳn Việt Nam nên tỷ trọng xuất khẩu của các mặt hàng điện tử, máy móc sang các nước TPP còn hạn chế.

Bảng 2 cho thấy trong 9 năm (2001-2009), cơ cấu hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam sang các nước tham gia Hiệp định TPP có sự chiếm lĩnh của các mặt hàng thô hay mới sơ chế (các mặt hàng thuộc phần I, II và V) trong đó nhiều nhất là các

mặt hàng ở phần V (khoáng sản) dù tỷ trọng của những mặt hàng này có giảm trong những năm gần đây nhưng vẫn giữ một tỷ trọng lớn (tỷ trọng hàng hóa phân loại trong ba phần này là 41,6 % năm 2009). Năm 2009, tỷ trọng các mặt hàng khoáng sản (phần V) suy giảm khá lớn là do trong năm này nhà máy lọc dầu Dung Quất bắt đầu hoạt động, lượng dầu thô xuất khẩu đã giảm đáng kể. Cùng với sự suy giảm của tỷ trọng hàng hóa khoáng sản là sự gia tăng của nhóm có hàm lượng chế biến cao hơn (các mặt hàng được phân loại trong các phần XI, XVI) trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang các nước TPP. Đặc biệt, từ mức tỷ trọng khiêm tốn là 12,9% vào năm 2001, các mặt hàng thuộc phần XI (dệt may, da giày) đã vươn lên chiếm tỷ trọng cao nhất trong số các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang các nước TPP. Các sản phẩm thuộc phần XVI (máy móc, linh kiện,...) cũng cho thấy sự tăng lên về tỷ trọng với mức trên 10% từ năm 2006. Dấu hiệu này cho thấy sự phát triển của các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong giai đoạn gần đây, đặc biệt là với các mặt hàng dệt may, da giày hay các sản phẩm phụ tùng, máy móc, linh kiện điện tử.

Bảng 1: Tỷ trọng hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam sang các nước TPP¹²

Đơn vị : %

Năm Phân	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009
	I	16,9	17,0	15,3	11,5	9,0	7,6	6,1	5,0
II	5,1	4,0	5,0	4,9	4,2	4,1	3,8	4,4	5,3
III	0,1	0,1	0,1	0,0	0,1	0,0	0,0	0,1	0,1
IV	2,0	2,1	1,6	1,8	1,9	2,1	1,9	2,0	2,4
V	40,2	32,4	27,3	30,3	35,5	35,0	32,0	32,9	20,6
VI	0,9	0,7	0,8	0,8	0,9	1,0	1,0	1,3	1,4
VII	1,5	1,9	1,5	1,5	1,8	1,9	2,4	2,4	2,8
VIII	1,0	1,2	1,3	1,1	1,0	0,8	0,8	0,8	1,1
IX	0,9	0,9	0,7	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,5

¹² Nội dung chi tiết các phần của danh mục HS trong Phụ lục 3

X	0,3	0,4	0,2	0,3	0,3	0,4	0,5	0,6	0,6
XI	12,9	21,7	26,5	25,1	21,4	20,0	23,0	21,3	26,1
XII	3,9	4,3	4,4	4,8	5,2	5,5	4,9	4,8	5,6
XIII	0,6	0,8	0,7	0,7	0,7	1,1	1,1	1,1	1,4
XIV	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2	0,6	1,0	0,5
XV	1,1	1,1	1,1	1,3	1,6	1,5	1,6	2,4	1,8
XVI	9,3	7,2	8,8	9,0	8,8	10,2	10,4	10,6	13,7
XVII	0,3	0,4	0,3	0,5	0,6	1,2	1,5	1,7	1,5
XVIII	0,6	0,6	0,5	0,5	0,5	0,7	0,9	1,0	1,4
IXX	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
XX	1,9	2,8	3,3	4,4	5,3	5,8	6,3	5,8	7,1
XXI	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng¹³	100	100	100	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Tác giả tự tính toán từ số liệu trên trang web của ITC, 2012, truy cập ngày 12/02/2012, http://www.trademap.org/tradestat/Country_SelProduct_TS.aspx

Trong năm hai năm 2010 và 2011, dệt may, dầu thô, giày dép, thủy sản, gỗ và các sản phẩm từ gỗ vẫn là những mặt hàng xuất khẩu quan trọng của Việt Nam sang các nước TPP. Trong năm 2010, giá trị xuất khẩu dầu thô, hàng dệt may, gỗ và các sản phẩm từ gỗ của Việt Nam sang Úc, Mỹ và Malaysia chiếm lần lượt 60,85%; 55,27% và 43,81% tổng kim ngạch xuất khẩu tương ứng với những mặt hàng này của Việt Nam (Từ Thúy Anh, 2011). Đặc biệt, dệt may được coi là một mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ. Năm 2010, kim ngạch dệt may xuất khẩu sang Hoa Kỳ là 6,11 tỷ và đến năm 2011, kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang thị trường này lên tới 6.88 tỷ USD (chiếm 41% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ) (Tổng cục Hải quan, 2012).

Cơ cấu hàng hóa nhập khẩu

Về cơ cấu hàng nhập khẩu, có thể thấy rằng các mặt hàng có hàm lượng kỹ thuật, công nghệ cao như máy móc, thiết bị điện, điện tử, phương tiện vận tải chiếm

¹³ Do làm tròn khi tính toán nên tổng tỷ trọng các phần chỉ xấp xỉ 100%

tỷ trọng cao nhất trong danh mục hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam từ các nước TPP, các mặt hàng thô sơ chế chiếm tỷ trọng nhỏ. Sở dĩ như vậy vì nền kinh tế của chúng ta đang trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phần lớn những mặt hàng nhập khẩu của nước ta chủ yếu là để phục vụ sản xuất, như máy móc, phương tiện vận tải hay sắt thép, bông, vải, xăng dầu các loại trong khi đây lại là những mặt hàng các quốc gia TPP khác có lợi thế so sánh hơn hẳn Việt Nam. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam từ các nước TPP là: máy móc, phụ tùng, sản phẩm điện tử và linh kiện (Nhật Bản, Singapore, Malaysia và Hoa Kỳ), xăng dầu các loại, sản phẩm dầu mỏ (Singapore).

Bảng 3 cho thấy với cơ cấu hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam từ các nước TPP, nếu xét theo các phần trong danh mục HS, các sản phẩm thuộc phần V vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất. Tuy nhiên, nếu như những hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam thuộc phần V là những mặt hàng thô sơ chế như than đá, dầu thô thì các hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam trong phần V lại là những sản phẩm từ dầu thô như xăng trắng, dầu nhiên liệu (nhóm 27.01), điển hình là nhập khẩu từ Singapore. Nhìn chung, cơ cấu nhập khẩu hàng hóa không có nhiều biến chuyển trong giai đoạn này. Bên cạnh đó, nếu xét trên nhóm mặt hàng thì tổng giá trị nhập khẩu của các mặt hàng có hàm lượng kỹ thuật cao bao gồm máy móc, trang thiết bị cơ khí,...(phần XVI), phương tiện vận tải (phần XVII), dụng cụ y tế, quang học, đồng hồ (phần XVIII) lại chiếm tỷ trọng lớn nhất trong nhập khẩu hàng hóa từ các nước TPP. Những mặt hàng được nhập khẩu thuộc phần XI chủ yếu là các nguyên phụ liệu cho ngành dệt may (bông, sợi dệt, vải) – chương 52, 53, 54,...

Bảng 2: Tỷ trọng hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam từ các nước TPP¹⁴

Đơn vị :%

Năm Phần	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009
	I	10,3	8,8	14,6	12,4	9,3	8,4	10,4	12,2
II	2,3	1,9	1,2	1,9	1,7	1,4	1,4	1,6	2,5
III	1,2	1,3	1,1	1,4	1,1	1,0	1,2	1,1	1,4

¹⁴ Nội dung chi tiết các phần của danh mục HS trong Phụ lục 3

IV	2,4	2,9	2,7	2,2	2,2	1,9	1,6	1,8	2,7
V	23,1	18,3	14,4	16,6	21,4	25,4	23,2	23,8	15,0
VI	10,0	10,3	8,4	8,0	8,0	7,4	6,7	5,9	6,1
VII	4,9	5,6	5,7	6,2	7,2	7,4	7,3	6,4	6,9
VIII	0,4	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4	0,7	0,7	0,4
IX	0,8	1,6	1,7	2,2	2,0	1,8	1,7	1,5	1,6
X	2,3	2,2	2,1	2,2	2,0	2,0	1,8	1,8	1,9
XI	7,3	6,5	4,6	4,7	4,9	4,2	3,6	3,5	4,2
XII	0,4	0,3	0,2	0,2	0,3	0,3	0,2	0,2	0,1
XIII	0,6	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,4	0,4	0,6
XIV	0,1	0,1	0,2	0,5	0,9	3,9	1,9	1,8	0,4
XV	9,5	11,7	11,0	12,8	12,4	11,7	13,6	13,7	14,1
XVI	17,0	18,9	17,7	17,6	18,9	17,3	17,7	17,5	15,7
XVII	4,3	5,3	10,7	7,2	3,6	2,0	3,1	3,3	6,1
XVIII	2,6	3,0	2,5	2,3	2,5	2,7	2,9	2,4	3,0
IXX	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
XX	0,6	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,4	0,4	0,5
XXI	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tổng¹⁵	100	100	100	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Tác giả tự tính toán từ số liệu trên trang web của ITC, 2012, truy cập ngày 12/02/2012, http://www.trademap.org/tradestat/Country_SelProduct_TS.aspx

Trong hai năm gần đây (2010 và 2011), cơ cấu nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam không có nhiều dịch chuyển lớn, những loại sản phẩm như máy vi tính, máy móc, trang thiết bị vẫn có giá trị kim ngạch và tỷ trọng lớn trong tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ các nước TPP. Bên cạnh đó, Việt Nam vẫn phải nhập khẩu một lượng lớn các loại nguyên phụ liệu cho ngành dệt may, da giày ví dụ như kim ngạch nhập khẩu bông từ Hoa Kỳ năm 2011 là trên 523 nghìn USD hay

¹⁵ Do làm tròn khi tính toán nên tổng tỷ trọng các phần chi xấp xỉ 100%

tổng giá trị nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may, da giày từ Nhật Bản của Việt Nam năm 2011 là 178 nghìn USD (Tổng cục Hải quan, 2012).

d. Cơ cấu thị trường xuất nhập khẩu

Cơ cấu thị trường xuất khẩu

Cơ cấu thị trường xuất khẩu của Việt Nam có nhiều sự thay đổi những năm 2000-2011. Từ nước nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam với tỷ trọng trung bình trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang các nước TPP (12%/2000), Hoa Kỳ trở thành thị trường xuất khẩu hàng hóa lớn nhất của Việt Nam năm 2011, chiếm gần 1/2 tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang các nước TPP. Ngược lại, tỷ trọng hàng Việt Nam xuất sang các quốc gia châu Á chỉ còn khoảng 40% sau những năm gần đây thay vì chiếm tới hơn 60% như các năm 2000, 2001. Các thị trường Chile, Brunei, Peru còn chiếm một tỷ trọng khiêm tốn trong kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vì cách trở về địa lý và sự không am hiểu lẫn nhau về thị hiếu tiêu dùng.

Theo bảng 4, ***giai đoạn 2000 – 2006***, chứng kiến sự chuyển dịch cơ cấu thị trường từ các nước châu Á sang các nước châu Mỹ như Hoa Kỳ. Trong các năm 2000, 2001, luồng xuất khẩu của Việt Nam sang các nước TPP tập trung chủ yếu ở các đối tác châu Á truyền thống, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang 3 quốc gia Nhật Bản, Singapore, Malaysia chiếm tới trên 60% trong đó riêng Nhật Bản chiếm tới trên 40%. Từ năm 2002, năm sau khi Hiệp định thương mại song phương Việt Nam – Hoa Kỳ có hiệu lực, Hoa Kỳ vượt qua Nhật Bản trở thành thị trường xuất khẩu lớn nhất trong các nước TPP, thị trường xuất khẩu lớn thứ 3 là Australia. Từ mức 17,4% năm 2001, thị phần nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng gần gấp đôi đạt mức 32,4 % năm 2002 và duy trì ổn định ở mức cao (37%-40%) vào các năm tiếp theo. Trong giai đoạn này, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Australia là 3 thị trường lớn nhất của Việt Nam.

Bảng 3: Cơ cấu thị trường xuất khẩu của Việt Nam trong khu vực TPP*Đơn vị : %*

Nước Năm	Malaysia	Singapore	Nhật Bản	Hoa Kỳ	Chile	Peru	New Zealand	Australia	Brunei	Tổng ¹⁶
2000	7,00	14,98	43,56	12,39	0,18	0,01	0,31	21,52	0,04	100
2001	5,59	17,31	41,63	17,67	0,15	0,03	0,31	17,28	0,02	100
2002	4,60	12,71	32,23	32,44	0,14	0,02	0,28	17,57	0,02	100
2003	4,64	10,47	29,73	40,25	0,11	0,03	0,26	14,52	0,01	100
2004	4,94	11,75	28,03	39,76	0,17	0,05	0,37	14,91	0,01	100
2005	6,42	11,97	27,09	36,98	0,19	0,05	0,30	17,00	0,00	100
2006	6,27	9,05	26,18	39,20	0,23	0,06	0,27	18,71	0,02	100
2007	6,50	9,34	25,46	42,25	0,20	0,07	0,28	15,90	0,00	100
2008	6,85	9,16	28,57	40,11	0,23	0,12	0,26	14,68	0,02	100
2009	7,34	8,58	26,19	47,15	0,46	0,11	0,29	9,86	0,03	100
2010	7,18	7,28	26,51	48,84	0,32	0,13	0,42	9,28	0,05	100
2011	7,94	6,41	30,21	47,44	0,39	0,09	0,42	7,06	0,04	100

*Nguồn: Tác giả tự tính toán từ số liệu của Tổng cục thống kê các năm 2001-2012*¹⁶ Do làm tròn khi tính toán nên tổng tỷ trọng các thị trường chỉ xấp xỉ 100%

Cũng theo bảng 4, **trong giai đoạn 2007-2011**, cùng với sự lớn mạnh trong tỷ trọng của thị trường Hoa Kỳ, Malaysia là sự suy giảm của các thị trường xuất khẩu truyền thống như Singapore, Australia so với giai đoạn trước. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản vẫn ổn định ở mức tương đối cao, đứng thứ hai sau Hoa Kỳ. Trong suốt giai đoạn, Hoa Kỳ luôn đứng đầu về kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam trong số các quốc gia TPP. Trong hai năm 2010, 2011, kim ngạch xuất khẩu hàng Việt Nam sang Hoa Kỳ chiếm gần ½, lớn hơn cả tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang các quốc gia TPP ở khu vực châu Á.

Cơ cấu thị trường nhập khẩu

Tổng quan từ năm 2000 trở lại đây, trong số các thành viên TPP, Việt Nam nhập khẩu hàng hóa nhiều từ các quốc gia châu Á như Nhật Bản, Singapore và Malaysia, trong đó nhiều nhất là từ Nhật Bản, Singapore. Dù tỷ trọng hàng hóa nhập khẩu từ Hoa Kỳ có tăng lên qua các năm nhưng các thị trường châu Á vẫn là thị trường chủ đạo đóng góp kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu từ TPP. Các quốc gia có vị trí địa lý xa như Chile, Peru hay một quốc gia khá gần Việt Nam nhưng có quy mô kinh tế nhỏ như Brunei chiếm một tỷ trọng rất khiêm tốn trong kim ngạch nhập khẩu từ TPP của Việt Nam.

Theo bảng 5, **giai đoạn 2000 -2006**, ngược lại với cơ cấu thị trường xuất khẩu, tỷ trọng hàng hóa nhập khẩu từ Hoa Kỳ nhỏ hơn nhiều so với các đối tác Nhật Bản và Singapore. Có thể thấy, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ Mỹ và Australia nhỏ hơn nhiều so với kim ngạch hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang hai nước trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang TPP của Việt Nam. Điều này cho thấy thương mại với Hoa Kỳ, Australia là nhân tố chính tạo nên thặng dư cán cân thương mại của Việt Nam với TPP. Ngoài ra, Singapore là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam trong giai đoạn này, theo sau là Nhật Bản. Hai nước này chiếm trên 70% tỷ trọng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ các nước TPP từ năm 2000 đến trước khi Việt Nam gia nhập WTO.

Bảng 4: Cơ cấu thị trường nhập khẩu của Việt Nam trong khu vực TPP*Đơn vị: %*

Nước Năm	Malaysia	Singapore	Nhật Bản	Hoa Kỳ	Chile	Peru	New Zealand	Australia	Brunei	Tổng ¹⁷
2000	6,36	44,09	37,66	5,95	0,06	0,07	1,00	4,80	0,00	100
2001	7,79	41,60	36,64	6,90	0,05	0,16	2,38	4,47	0,00	100
2002	10,4	38,74	38,30	7,01	0,14	0,05	0,92	4,38	0,00	100
2003	11,11	34,54	35,82	13,73	0,24	0,13	1,08	3,34	0,00	100
2004	11,97	35,65	35,00	11,17	0,43	0,17	1,08	4,52	0,00	100
2005	11,02	39,31	35,73	7,57	0,68	0,28	1,04	4,37	0,00	100
2006	9,98	42,25	31,67	6,65	0,71	0,26	1,08	7,41	0,00	100
2007	11,89	39,54	32,14	8,83	0,57	0,25	1,28	5,50	0,00	100
2008	10,54	38,07	33,45	10,74	0,42	0,29	0,96	5,50	0,01	100
2009	12,46	34,12	33,25	13,18	0,51	0,34	1,01	5,09	0,04	100
2010	15,19	18,26	40,14	16,77	1,30	0,31	1,57	6,43	0,04	100
2011	13,82	22,53	36,6	15,97	1,18	0,32	1,35	7,49	0,67	100

*Nguồn: Tính toán từ số liệu Tổng cục thống kê các năm 2001-2012*¹⁷ Do làm tròn khi tính toán nên tổng tỷ trọng các thị trường chỉ xấp xỉ 100%

Cũng theo bảng 5, **trong giai đoạn 2007-2011**, tỷ trọng hàng hóa nhập khẩu từ Singapore trong cơ cấu thị trường nhập khẩu xét trong phạm vi TPP của Việt Nam suy giảm, đặc biệt là hai năm 2010 và 2011. Cùng với đó là sự tăng lên của tỷ trọng hàng hóa nhập khẩu từ các thị trường Hoa Kỳ và Malaysia. Trong hai năm cuối giai đoạn, tỷ trọng hàng hóa nhập khẩu từ Nhật Bản tăng đến mức khoảng 40% tổng kim ngạch nhập khẩu từ các quốc gia TPP của Việt Nam và trở thành thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam trong số các quốc gia TPP. Dù tỷ trọng nhập khẩu từ Nhật Bản tăng lên liên tục trong giai đoạn, nhưng với sự sụt giảm lớn của Singapore, tổng tỷ trọng nhập khẩu từ các đối tác TPP ở châu Á đã giảm so với giai đoạn trước. Điều này cho thấy Việt Nam đã bắt đầu tìm đến những thị trường nhập khẩu mới thay vì phụ thuộc quá nhiều vào thị trường truyền thống ở châu Á.

Khái quát lại, có thể thấy TPP là thị trường tiêu thụ sản phẩm quan trọng của Việt Nam đồng thời cũng là nguồn cung cấp những hàng hóa có hàm lượng công nghệ, kỹ thuật cao cần thiết cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của nước ta. Bên cạnh tốc độ tăng trưởng kim ngạch thương mại giữa Việt Nam và các nước TPP tương đối cao, TPP còn là một trong số ít các khu vực tạo ra thặng dư thương mại cho Việt Nam.

2.2. Cơ hội và thách thức

Trong lĩnh vực thương mại, TPP được coi là một trong nhiều con đường để tiến đến hình thành khu vực thương mại tự do châu Á – Thái Bình Dương (FTAAP) hay châu Á. Trong bối cảnh vòng đàm phán Doha của WTO còn đang vướng mắc, các nước đều đang theo đuổi các nỗ lực hình thành các khu vực thương mại tự do khu vực như vậy. Cũng cần chú ý rằng, các nghiên cứu đều cho rằng các con đường tuy khác nhau nhưng không mâu thuẫn với nhau (P Petri, 2012; Wu và Mealy, 2012). Với cách tiếp cận như vậy, Hiệp định TPP được kỳ vọng sẽ làm gia tăng thương mại giữa các nước. Các nghiên cứu về thương mại quốc tế đều khẳng định cơ hội này.

Nghiên cứu của P.Petri (2012) đã áp dụng mô hình cân bằng tổng quát có thể tính toán và chỉ rõ lợi ích của từng nước tham gia TPP.

Bảng 5: Dự kiến kết quả TPP

	GDP (\$bill)	Income gain (\$bill)	% GDP
--	--------------	----------------------	-------

	2025	TPP	FTAAP	TPP	FTAAP
Australia	1,426	5	13	0.4	0.9
Brunei	22	0	0	0.9	1.8
Canada	1,982	7	12	0.4	0.6
Chile	289	4	7	1.5	2.3
Japan	5,332	53	115	1.0	2.2
Korea	2,063	19	71	0.9	3.4
Malaysia	422	12	25	2.7	6.0
Mexico	1,999	12	42	0.6	2.1
New Zealand	206	2	3	1.0	1.4
Peru	311	8	9	2.5	2.9
Singapore	386	2	6	0.6	1.6
United States	20,337	39	143	0.2	0.7
Vietnam	235	36	66	5	28.0
TPP Economies	35,010	200	512	0.6	1.5
Others	66,957	-27	687	0.0	1.0
World	101,967	173	1,199	0.2	1.2

Nguồn: P.Petri, 2012

Nghiên cứu của Đào Ngọc Tiến (2012) áp dụng mô hình trọng lượng (gravity model) cũng cho một kết quả tương tự. Nghiên cứu này cho thấy luồng thương mại giữa Việt Nam và các nước TPP đang bị cản trở bởi thuế nhập khẩu. Và nếu TPP kết thúc đàm

phán, thuế nhập khẩu được giảm thì sẽ làm gia tăng luồng thương mại giữa các nước TPP:

$$\ln(EX_{vntj}) = 8.652296 + 0.501469 \ln(Y_{vnt} * Y_{jt}) + 1.091872 \ln(POP_{vnt} * POP_{jt}) - 1.817045 \ln(DIS_{vntj}) + 0.000174 ER_{vntj} - 0.145798 T_{vntj} \quad (1)$$

$$\ln(IM_{vntj}) = -0.134178 + 0.890556 (Y_{vnt} * Y_{jt}) + 1.189474 \ln(POP_{vnt} * POP_{jt}) - 0.353488 \ln(DIS_{vntj}) + 0.000132 ER_{vntj} - 0.593056 T_{vntj} \quad (2)$$

Bảng 6: Kết quả mô hình trọng lượng đối với xuất khẩu từ Việt Nam sang các nước TPP và nhập khẩu từ các nước TPP của Việt Nam

	Xuất khẩu		Nhập khẩu	
	Hệ số (Coefficients)	Giá trị p (Prob.)	Hệ số (Coefficients)	Giá trị p (Prob.)
α_1 (Hệ số chặn)	8.652296	0.0034	-0.134178	0.9785
β_1 (Y)	0.501469	0.0244	0.890556	0.0079
β_2 (POP)	1.091872	0.0002	1.189474	0.0035
β_3 (DIS)	-1.817045	0.0000	-0.353488	0.5790
β_4 (ER)	0.000174	0.0018	0.000132	0.1153
β_5 (T)	-0.145798	0.0002	-0.593056	0.0006
R^2	0.796011		0.637171	
R^2 điều chỉnh	0.779472		0.607753	

Nguồn: Đào Ngọc Tiến (2012)

Như vậy, có thể khẳng định **cơ hội tiếp cận thị trường các nước TPP**. Điều này cũng phù hợp với kết quả khảo sát doanh nghiệp của tác giả. Các doanh nghiệp đều cho rằng tham gia TPP sẽ là cơ hội để đẩy mạnh xuất khẩu sang các nước TPP. Đặc biệt có đến gần 90% doanh nghiệp kỳ vọng việc tham gia TPP là cơ hội để đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường Mỹ, trong khi đó, con số này đối với các thị trường khác thấp hơn nhiều.

Bảng 7: Cơ hội gia tăng xuất khẩu sang các thị trường

Nước	% doanh nghiệp
Hoa Kỳ	89,4%
Pêru	30,3%
Chi Lê	33,3%
Australia	47,0%
New Zealand	33,3%
Singapore	30,3%
Brunei	13,6%
Malaysia	19,7%

Nguồn: Khảo sát của tác giả

Những mặt hàng Việt Nam có thể tăng kim ngạch xuất khẩu khi tham gia TPP trong ngắn hạn là các nhóm hàng có lợi thế so sánh về điều kiện tự nhiên và lao động rẻ. Các nhóm hàng có mức tăng kim ngạch cao là gạo, rau quả và hạt, thủy hải sản, thịt, dệt may, hóa chất, gỗ, ... Tiếp đến là các nhóm hàng có mức tăng thấp hơn là hóa chất, thủy hải sản, thịt, công nghiệp chế tạo... Những mặt hàng tăng trưởng xuất khẩu giảm là chăn nuôi, cây trồng, khai thác tài nguyên, đường, nông sản chế biến, dịch vụ kinh doanh, dịch vụ khác.

Bảng 8: Cơ hội gia tăng xuất khẩu theo mặt hàng

Mặt hàng	% doanh nghiệp
Dệt may	77,6%
Da giày	53,7%
Đồ gỗ	29,9%
Thủy sản	70,1%
Nông sản	65,7%
Mặt hàng khác	14,9%

Nguồn: Khảo sát của tác giả

Tuy nhiên, để khai thác được cơ hội này thì thách thức đối với Việt Nam là những rào cản kỹ thuật/môi trường cũng như các quy tắc xuất xứ ngặt nghèo. Là một FTA thế hệ mới, TPP không chỉ điều chỉnh các lĩnh vực thương mại và dịch vụ mà còn mở rộng sang nhiều lĩnh vực phi thương mại khác như sở hữu trí tuệ, môi trường và lao động. Vì vậy, sức ép của TPP đối với nền kinh tế, và các doanh nghiệp Việt Nam là rất lớn. Chẳng hạn, theo VCCI, một mặt hàng của Việt Nam được tiếp cận thị trường các nước với thuế suất bằng 0%, nhưng cơ hội gia tăng xuất khẩu với giá cạnh tranh sẽ bị vô hiệu bằng những rào cản khác dưới dạng quy định kỹ thuật, vệ sinh dịch tễ, hay các vụ kiện phòng vệ thương mại với quy chế kinh tế phi thị trường... Ngoài ra, những điều kiện ngặt nghèo về lao động, về xuất xứ nguyên liệu cũng có thể khiến hàng hóa Việt Nam không tận dụng được những lợi thế cạnh tranh từ việc giảm thuế trong TPP. Cũng theo VCCI, việc phải cam kết giảm thuế đối với phần lớn các nhóm mặt hàng từ đối tác TPP sẽ làm giảm thu ngân sách và khiến luồng hàng nhập khẩu từ các nước vào Việt Nam gia tăng với giá cạnh tranh hơn. Nguy cơ này đặc biệt nghiêm trọng với nhóm hàng nông sản, sẽ gây tổn thương cho những đối tượng như nông dân... Những tiêu chuẩn cao về môi trường, lao động của đối tác cũng sẽ tạo gánh nặng cho nhà nước trong việc gia nhập công ước liên quan, sửa đổi quy định pháp luật nội địa, xây dựng cơ chế, thủ tục ban hành, thực thi mới...

Tuy nhiên, cần phải thực tế hơn khi xem xét vấn đề này. Đúng là những lợi ích từ việc giảm thuế sẽ bằng không nếu các rào cản kiểu TBT, SPS hay phòng vệ thương mại ngày càng dựng cao hơn đối với hàng Việt Nam. Tuy nhiên, tham khảo các điều khoản liên quan trong các FTA mà Hoa Kỳ hay các đối tác TPP ký gần đây thì chúng hầu như chỉ bao gồm những nội dung liên quan đến thủ tục (theo hướng tăng cường các thủ tục ràng buộc các chính phủ khi ban hành hay thực thi những quy định TBT, SPS, phòng vệ thương mại) chứ không quy định cụ thể về các tiêu chuẩn, yêu cầu xác định cho từng loại hàng hóa (trừ một số rất hiếm các trường hợp, ví dụ quy định liên quan đến ô tô trong FTA Hoa Kỳ - Hàn Quốc). Do đó TPP được suy đoán là cũng không thể xử lý các vấn đề về mức độ rào cản cụ thể trên thực tế. Và vì vậy, cũng tương tự như vấn đề môi trường hay lao động, hàng hóa Việt Nam dù có hay không có TPP vẫn phải đáp ứng các yêu cầu thực tế về những nội dung này của đối tác TPP.

Bảng 9: Khả năng vượt qua các rào cản kỹ thuật và môi trường

Nước	Trung bình	
	Rào cản kỹ thuật	Rào cản môi trường
Hoa Kỳ	2.32	2.21
Chi Lê	3.12	3.03
Pê ru	3.14	3.12
Australia	2.71	2.72
New Zealand	2.59	2.72
Malaysia	3.36	3.36
Singapore	3.00	2.75
Brunei	3.38	3.23

Nguồn: Khảo sát của tác giả

Ghi chú: 1= Hiện nay đã không thể vượt qua; 2= Hiện tại có thể đáp ứng nhưng không thể đáp ứng khi các tiêu chuẩn được chặt chẽ hơn; 3= Nếu nỗ lực, có thể vượt qua, ngay cả khi các tiêu chuẩn được quy định chặt chẽ hơn; 4= Có thể vượt qua ngay cả khi các tiêu chuẩn được quy định chặt chẽ hơn; 5= Hiện nay không gặp khó khăn gì

Cần phải có nhận thức đúng đắn về các rào cản kỹ thuật và môi trường. Đây không hoàn toàn là những đòi hỏi vô lý của các đối tác mà có thể coi là những yêu cầu phù hợp với xu thế phát triển nhưng ở mức độ cao so với trình độ phát triển của Việt Nam. Nếu không có sự chuẩn bị thì chúng ta sẽ không thể khai thác được những cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu như đã phân tích ở trên. Kết quả khảo sát doanh nghiệp cũng cho thấy kết quả khá tương đồng, những thị trường được nhận diện là cơ hội gia tăng xuất khẩu như Mỹ, Australia cũng là những thị trường sẽ có thách thức trong việc vượt qua các rào cản kỹ thuật và môi trường. Ở những thị trường này, thách thức đối với xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam là khá lớn, thậm chí ở mức không thể đáp ứng khi các thị trường này thắt chặt các biện pháp kỹ thuật, môi trường trong khuôn khổ TPP.

Bên cạnh luồng xuất khẩu, việc gia tăng luồng nhập khẩu từ các nước TPP vào Việt Nam cũng hàm chứa cả cơ hội và thách thức đối với nước ta. Gia tăng luồng nhập khẩu từ các nước TPP sẽ tạo ra thách thức đối với cạnh tranh trong nước. Tuy nhiên, đây cũng là cơ hội để chúng ta có được máy móc thiết bị từ các nước TPP.

Bảng 10: Cơ hội gia tăng nhập khẩu nguyên vật liệu và máy móc thiết bị

Nước	% doanh nghiệp	
	Nguyên vật liệu	Máy móc thiết bị
Hoa Kỳ	46.9%	81.3%
Chi Lê	34.4%	10.9%
Pêru	29.7%	10.9%
Australia	31.3%	43.8%
New Zealand	31.3%	31.3%
Malaysia	54.7%	6.3%
Brunei	18.8%	57.8%
Singapore	29.7%	28.1%

Nguồn: Khảo sát của tác giả

Khi tham gia TPP, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ tiếp nhận hàng hóa nhập khẩu từ các nước TPP với số lượng nhiều hơn và với giá thấp hơn. Điều này làm giảm chi phí sản xuất, nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam cũng như năng lực công nghệ của nền kinh tế. Cam kết cắt giảm thuế quan và phi thuế quan khi tham gia TPP, trong dài hạn, sẽ có tác dụng hạn chế bảo hộ quá mức đối với một số ngành kinh tế, do đó các ngành có mức bảo hộ hợp lý hơn sẽ có cơ hội để phát triển.

Nhập khẩu của Việt Nam từ các nước TPP là nhập khẩu mang tính cạnh tranh, chủ yếu là máy móc thiết bị. Hơn nữa, xét về dài hạn, Việt Nam có thể nhập khẩu từ các nước TPP nhiều mặt hàng công nghệ cao.

Bên cạnh đó, mở rộng nhập khẩu từ các thị trường các nước TPP, nhất là Hoa Kỳ, Australia sẽ có tác động tích cực đến việc cải thiện cán cân thương mại nước ta. Do các nước này là những nước Việt Nam xuất siêu, tăng nhập khẩu từ các thị trường này sẽ hạn chế nhập khẩu từ các thị trường khác như Trung Quốc, ASEAN.

Các doanh nghiệp cũng hy vọng việc giảm thuế nhập khẩu sẽ giúp họ có thể nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc thiết bị từ các nước TPP. Nếu như cơ hội nhập khẩu nguyên vật liệu được kỳ vọng tương đối như nhau từ các thị trường khác nhau thì cơ hội nhập khẩu máy móc thiết bị được kỳ vọng rất lớn từ thị trường Mỹ. Có tới 81,3% doanh nghiệp hy vọng tham gia TPP sẽ giúp họ có thể nhập khẩu máy móc thiết bị từ Mỹ. Rõ ràng, với trình độ công nghệ của Mỹ, đây sẽ là cơ hội cho doanh nghiệp Việt Nam.

Bảng 11: Thách thức trong cạnh tranh đối với sản phẩm nhập khẩu

	Trung bình
Hoa Kỳ	2.19
Australia	2.41
Singapore	2.58
Malaysia	3.05
New Zealand	2.69
Pê ru	3.12
Chi Lê	3.12
Brunei	3.26

Nguồn: Khảo sát của tác giả

Ghi chú: 1= Không có khả năng cạnh tranh; 2= Có khả năng cạnh tranh thấp; 3= Có khả năng cạnh tranh; 4= Có khả năng cạnh tranh cao; 5= Có khả năng cạnh tranh vượt trội

Khi hiệp định TPP có hiệu lực, Việt Nam chắc chắn sẽ phải cắt giảm thuế quan và loại bỏ các biện pháp phi thuế quan đối với sản phẩm nhập khẩu từ các nước TPP. Hiệp định TPP với mức độ cam kết tự do hóa thương mại sâu rộng chắc chắn sẽ buộc các doanh nghiệp trong nước

phải cạnh tranh bình đẳng với các sản phẩm nhập khẩu ngay trên chính thị trường trong nước mà không còn được hưởng những biện pháp mang tính bảo hộ của Nhà nước. Khi đó, để có thể cạnh tranh, các doanh nghiệp Việt Nam phải dựa vào năng lực cạnh tranh của chính mình.

Kết quả khảo sát cho thấy đây là thách thức lớn đối với doanh nghiệp. Trên thang điểm 5, các doanh nghiệp Việt Nam khi được hỏi đánh giá khả năng cạnh tranh của mình ở mức 2,19; 2,41 và 2,58 trước sản phẩm nhập khẩu từ Hoa Kỳ, Australia và Singapore, tức là chỉ ở mức cạnh tranh thấp (2-3 điểm / 5 điểm).

Ngoài ra, thách thức lớn nhất đối với các doanh nghiệp là việc thiếu hiểu biết về Hiệp định TPP. Khi được yêu cầu tự đánh giá về hiểu biết của mình về TPP, có tới 32,8% doanh nghiệp nói rằng mình chưa từng nghe nói đến về Hiệp định TPP và có 34,3% doanh nghiệp đã từng nghe nói nhưng không biết gì về TPP. Điều đấy cho thấy đầu tiên và lớn nhất khi Việt Nam tham gia TPP là nâng cao trình độ nhận thức của doanh nghiệp về TPP để các doanh nghiệp có sự chuẩn bị cho việc thực hiện hiệp định TPP.

Bảng 12: Hiểu biết của doanh nghiệp về Hiệp định TPP

	% doanh nghiệp
Chưa từng nghe nói đến	32.8%
Đã nghe nói nhưng không biết gì	34.3%
Hiểu biết sơ bộ	32.8%
Hiểu biết cơ bản	0.0%
Nắm rõ và luôn theo dõi	0.0%

Nguồn: Khảo sát của tác giả

* * *

Nhìn chung, Hiệp định TPP vừa là cơ hội vừa là thách thức đối với Việt Nam. Ở cấp vĩ mô, TPP sẽ là động lực tăng trưởng kinh tế nếu chúng ta vượt qua được thách thức trong đổi mới và cải cách trong nước. Ở tầm vi mô, trong lĩnh vực thương mại, TPP là cơ hội để gia tăng luồng thương mại nếu các doanh nghiệp có được nhận thức đầy đủ và chuẩn bị hợp lý cho việc thực hiện TPP.

PHỤ LỤC: CÁC PHẦN TRONG DANH MỤC HS 2002

Phần I: Động vật sống và các sản phẩm từ động vật

Phần II: Các sản phẩm thực vật

Phần III: Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật; các sản phẩm lấy từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật; mỡ chế biến làm thực phẩm các loại; sáp động hoặc thực vật

Phần IV: Thực phẩm chế biến, đồ uống, rượu mạnh và giấm; thuốc lá và các chất thay thế thuốc lá chế biến

Phần V: Khoáng sản

Phần VI: Sản phẩm của ngành hoá chất hoặc các ngành liên quan

Phần VII: Plastic và các sản phẩm của plastic; cao su và các sản phẩm của cao su

Phần VIII: Da sống, da thuộc, da lông và các sản phẩm từ da; bộ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay và các Loại đồ chứa tương tự, các mặt hàng từ ruột động vật (trừ ruột con tầm)

Phần IX: Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than củi; lie và các sản phẩm làm bằng lie; các chế phẩm từ rom, cỏ giấy, các vật liệu tết bện; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây

Phần X: Bột giấy làm từ gỗ hoặc từ các chất liệu sợi xenlulo khác; giấy hoặc bìa giấy tái sinh (phế liệu và phế thải); giấy, bìa giấy và các sản phẩm làm từ giấy hoặc bìa giấy

Phần XI: Nguyên liệu dệt và sản phẩm dệt

Phần XII: Giấy, dép, mũ, khăn và mạng đội đầu, ô dù, ba toong, gậy, roi da, roi điều khiển súc vật kéo và các bộ phận của các loại hàng trên; Lông vũ chế biến và các sản phẩm làm từ lông vũ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc

Phần XIII: Sản phẩm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự; đồ gốm; thuỷ tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh

Phần XIV: Ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá nửa quý, kim loại quý, kim loại mạ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ kim hoàn giả; tiền kim loại

Phần XV: Kim loại thường và các sản phẩm bằng kim loại thường

Phần XVI: Máy công cụ và các trang thiết bị cơ khí; máy và thiết bị điện; các bộ phận cấu thành và phụ tùng của các sản phẩm trên; máy và thiết bị âm thanh; máy và thiết bị truyền hình và phụ tùng của các thiết bị trên.

Phần XVII: Xe cộ, phương tiện bay, tàu thuyền và các thiết bị vận tải kèm theo

Phần XVIII: Dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế, phẫu thuật; đồng hồ; nhạc cụ; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng

Phần XIX: Vũ khí và đạn dược, phụ tùng và các bộ phận hỗ trợ của chúng

Phần XX: Các mặt hàng khác

Phần XXI: Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ